

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 319.5 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Quang

Chủ tịch

Ông Đỗ Văn Chính

Thành viên

Ông Ngô Duy Đại

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Chính

Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đích

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Văn Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Số: 78/2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 319.5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 319.5 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do một số đặc thù từ phía đơn vị, chúng tôi không thể tham gia quan sát kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Mặc dù đã thực hiện các thủ tục thay thế nhưng chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá được tính hiện hữu số dư tiền mặt tồn quỹ tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 6.035.265.374 đồng cũng như các ảnh hưởng của các số dư này tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 12 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Trong số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2022 của Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán liên quan đến các công trình xây dựng sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước. Việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc các chủ đầu tư được giải ngân nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Công ty vẫn đang tích cực áp dụng các biện pháp và làm việc với các chủ đầu tư để thu hồi các khoản công nợ quá hạn này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được các khoản phải thu quá hạn này nên không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.847.590.295	174.794.541.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.980.990.249	57.059.951.845
1. Tiền	111		31.915.195.079	52.059.951.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.065.795.170	5.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.682.172.374	75.641.401.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	98.330.117.565	55.602.147.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.428.758.498	16.743.956.160
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.458.834.311	4.830.835.847
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(1.535.538.000)	(1.535.538.000)
III. Hàng tồn kho	140		36.647.603.566	40.429.713.079
1. Hàng tồn kho	141	10	36.647.603.566	40.429.713.079
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.536.824.106	1.663.474.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	191.564.482	222.190.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.345.259.624	1.441.283.974
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		939.181.794	1.719.481.917
I. Tài sản cố định	220		265.866.353	1.110.316.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	265.866.353	1.110.316.030
- Nguyên giá	222		13.984.004.420	17.864.481.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.718.138.067)	(16.754.165.662)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		111.100.000	111.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.100.000)	(111.100.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		673.315.441	609.165.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	673.315.441	609.165.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		187.786.772.089	176.514.023.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		142.222.907.638	130.083.835.248
I. Nợ ngắn hạn	310		142.222.907.638	130.083.835.248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	98.047.652.272	86.396.113.782
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	31.720.084.979	36.780.577.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	116.816.158	84.676.643
4. Phải trả người lao động	314		3.034.654.741	2.833.633.789
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	447.211.273	1.330.736.977
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	7.900.000.000	-
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	941.703.960	2.623.100.928
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.784.255	34.996.057
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.563.864.451	46.430.188.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	45.563.864.451	46.430.188.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	44.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		800.000.000	700.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		763.864.451	1.730.188.198
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		763.864.451	1.730.188.198
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		187.786.772.089	176.514.023.446

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	310.078.892.062	364.228.303.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		310.078.892.062	364.228.303.532
4. Giá vốn hàng bán	11	21	302.497.643.877	351.138.939.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.581.248.185	13.089.363.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	921.094.236	943.026.744
7. Chi phí tài chính	22		195.011.433	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		195.011.433	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9.484.715.463	12.177.072.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.177.384.475)	1.855.317.879
11. Thu nhập khác	31	24	2.935.890.439	568.065.332
12. Chi phí khác	32	25	584.745.121	208.518.370
13. Lợi nhuận khác	40		2.351.145.318	359.546.962
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.173.760.843	2.214.864.841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	409.896.392	484.676.643
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		763.864.451	1.730.188.198
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	174	373

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập

Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.173.760.843	2.214.864.841
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	773.969.729	1.547.614.013
- Các khoản dự phòng	03	(1.681.396.968)	2.623.100.928
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.487.095.770)	(943.026.744)
- Chi phí lãi vay	06	195.011.433	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.025.750.733)	5.442.553.038
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(35.287.912.177)	(6.966.419.152)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	3.782.109.513	128.327.666.494
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.693.941.645	(110.247.093.686)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(33.523.239)	(569.453.611)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(195.011.433)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(377.756.877)	(171.547.657)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(110.400.000)	(65.070.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.554.303.301)	15.750.635.188
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.636.481.482	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	264.260.223	269.564.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.900.741.705	269.564.633
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.018.928.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.118.928.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.325.400.000)	(754.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.574.600.000	(754.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(20.078.961.596)	15.265.599.821
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	57.059.951.845	41.794.352.024
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	36.980.990.249	57.059.951.845

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 319.5 (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.5 từ ngày 20/10/2017 theo Quyết định số 600/QĐ-BQP ngày 06/03/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 319.5 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105870459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/10/2017, thay đổi lần 2 ngày 16/01/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 đồng, tương ứng với 4.400.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là CT5.

Trụ sở chính của Công ty tại số 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, đường dây trạm điện; sản xuất vật liệu xây dựng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2022, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty và các Ban điều hành/Đội hạch toán phụ thuộc.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	4 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 10

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí vật tư, công cụ dụng cụ và chi phí khác được phân bổ theo quy định kế toán hiện hành.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay ngân hàng thương mại và vay cá nhân.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn ba điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về Hợp đồng xây dựng (được trình bày chi tiết dưới đây):

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay, và lãi dư vãng lai với Tổng công ty.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
- Lãi dư vãng lai với Tổng công ty ghi nhận trên cơ sở số dư tài khoản phải thu nội bộ với Tổng công ty và theo thông báo lãi dư vãng lai của Tổng công ty.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay

chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	6.035.265.374	3.736.256.401
Tiền gửi ngân hàng	25.879.929.705	48.323.695.444
Các khoản tương đương tiền	5.065.795.170	5.000.000.000
Cộng	36.980.990.249	57.059.951.845

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	31.123.627.280	-
Công ty Cổ phần may Việt Ý	14.367.201.400	-
Học viện Quân y - Bộ Quốc phòng	10.916.288.837	9.257.736.561
Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông	6.227.959.500	6.227.959.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Hùng Cường	2.547.556.476	8.747.556.476
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Anh Phú	7.320.934.392	7.320.934.392
Cục Hậu Cần - Quân khu 4	92.521.376	4.109.348.500
Các chủ đầu tư khác	25.734.028.304	19.938.612.398
Cộng	98.330.117.565	55.602.147.827

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trả trước người bán là bên liên quan	4.282.542.303	10.034.814.052
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	4.282.542.303	10.034.814.052
Trả trước người bán khác	6.146.216.195	6.709.142.108
Công ty Cổ phần Xây dựng Jikon SC	-	3.300.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Triều Lâm	913.250.781	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn thiết bị xây dựng TP	2.652.165.564	-
Các nhà cung cấp khác	2.580.799.850	1.709.142.108
Cộng	10.428.758.498	16.743.956.160

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	4.148.270.779	-	4.511.322.624	-
Phải thu khác	310.563.532	-	319.513.223	-
Cộng	4.458.834.311	-	4.830.835.847	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	191.564.482	222.190.797
Công cụ dụng cụ	52.020.761	61.063.637
Các khoản khác	139.543.721	161.127.160
Dài hạn	673.315.441	609.165.887
Chi phí sửa chữa	625.099.531	609.165.887
Công cụ dụng cụ	48.215.910	-
Cộng	864.879.923	831.356.684

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.988.290.476	-	1.475.298.803	-
Chi phí SXKD dở dang	33.659.313.090	-	38.954.414.276	-
Cộng	36.647.603.566	-	40.429.713.079	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo các công trình:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình Bệnh viện 103	13.189.316.784	16.215.249.654
- Gói thầu số 37: Thi công xây dựng phần hoàn thiện, lắp đặt thiết bị cấp thoát nước, điện, chống sét	10.905.128.896	11.744.273.004
- Gói thầu 01: Thi công xây dựng nhà tang lễ, nhà giải phẫu bệnh lý, hạ tầng kỹ thuật, thiết bị, hạng mục	-	3.488.994.263
- Các gói thầu khác	2.284.187.888	981.982.387
Công trình khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ Bắc Ninh	4.885.684.982	4.885.605.586
Gói thầu thuộc dự án đầu tư phát triển nhà ở thương mại khu dân cư Thành Công	1.539.794.357	4.982.995.389
Gói thầu thuộc dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc tại số 154, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	7.752.655.337	569.097.863
Gói thầu thuộc công trình Tổ hợp Y học cổ truyền và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao	3.693.120.649	-
Dự án Nhà máy nhựa Cotec - Công ty TNHH nhựa	-	9.905.845.939
Các công trình khác	2.598.740.981	2.395.619.845
Cộng	33.659.313.090	38.954.414.276

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	14.332.023.054	2.897.272.728	635.185.910	17.864.481.692
Thanh lý, nhượng bán	(3.880.477.272)	-	-	(3.880.477.272)
Tại ngày 31/12/2022	10.451.545.782	2.897.272.728	635.185.910	13.984.004.420
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	13.221.707.024	2.897.272.728	635.185.910	16.754.165.662
Khấu hao trong năm	773.969.729	-	-	773.969.729
Thanh lý, nhượng bán	(3.809.997.324)	-	-	(3.809.997.324)
Tại ngày 31/12/2022	10.185.679.429	2.897.272.728	635.185.910	13.718.138.067
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	1.110.316.030	-	-	1.110.316.030
Tại ngày 31/12/2022	265.866.353	-	-	265.866.353
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	7.624.273.054	2.897.272.728	635.185.910	11.156.731.692

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình Công trình cải tạo nâng cấp đê Hữu sông Đáy	Trên 3 năm	361.923.000	361.923.000	-	Trên 3 năm	2.901.536.000	2.901.536.000	-
Chi cục đề điều và phòng chống lụt bão tỉnh Bắc Giang (Hạng mục rà phá bom mìn thuộc dự án Tu bổ, chống sạt lở để điều hệ thống đê cấp III trên địa bàn huyện Tân Yên)	Trên 3 năm	1.363.695.000	-	1.363.695.000	Trên 3 năm	1.363.695.000	-	1.363.695.000
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Nông	3 năm	6.227.959.500	6.227.959.500	-	Từ 2 đến 3 năm	6.227.959.500	6.227.959.500	-
Chủ đầu tư Công trình đường Thái Hòa	Trên 3 năm	1.300.421.000	1.300.421.000	-	Trên 3 năm	1.300.421.000	1.300.421.000	-
Các chủ đầu tư khác	Trên 3	1.095.022.881	923.179.881	171.843.000	Trên 3	1.095.022.881	923.179.881	171.843.000
Cộng		10.349.021.381	8.813.483.381	1.535.538.000		12.888.634.381	11.353.096.381	1.535.538.000

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2022 nêu trên chủ yếu là của các công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc giải ngân nguồn vốn Nhà nước. Công ty vẫn đang tích cực áp dụng các biện pháp để đơn đốc thu hồi công nợ với các chủ đầu tư các công trình này như có các biên bản làm việc, đối chiếu công nợ với chủ đầu tư. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được các khoản phải thu quá hạn này.

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dương Quang	238.258.438	238.258.438	992.173.160	992.173.160
Phải trả người bán khác	97.809.393.834	97.809.393.834	85.403.940.622	85.403.940.622
Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	2.013.045.855	2.013.045.855	3.049.169.926	3.049.169.926
Công ty TNHH Việt Đức	6.884.056.269	6.884.056.269	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Đình Hương	9.684.977.551	9.684.977.551	11.643.282.413	11.643.282.413
Công ty TNHH America Indochina Management Vietnam	3.088.253.958	3.088.253.958	4.288.253.958	4.288.253.958
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Thịnh Phát	6.793.384.802	6.793.384.802	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Tiến Bộ Việt	847.712.988	847.712.988	4.088.620.643	4.088.620.643
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Sao Vàng	781.698.887	781.698.887	3.011.698.887	3.011.698.887
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	1.677.242.700	1.677.242.700	3.477.242.700	3.477.242.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Việt Ý	1.631.180.100	1.631.180.100	3.199.248.600	3.199.248.600
Các nhà cung cấp khác	64.407.840.724	64.407.840.724	52.646.423.495	52.646.423.495
Cộng	98.047.652.272	98.047.652.272	86.396.113.782	86.396.113.782

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Học viện Quân y - Bộ Quốc phòng	-	11.116.662.559
Công ty Cổ phần Thành Công E&C	5.519.312.400	-
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	9.379.216.911	-
Bệnh viện Bổng quốc gia Lê Hữu Trác	-	6.163.909.500
Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	8.580.015.668	15.576.720.211
Các chủ đầu tư khác	8.241.540.000	3.923.284.802
Cộng	31.720.084.979	36.780.577.072

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.373.731.589	1.373.731.589	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.676.643	409.896.392	377.756.877	116.816.158
Thuế thu nhập cá nhân	-	111.159.331	111.159.331	-
Các loại thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	84.676.643	1.897.787.312	1.865.647.797	116.816.158

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả khác bên liên quan	-	785.400.000
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng (cổ tức)	-	785.400.000
Phải trả khác	447.211.273	545.336.977
Kinh phí công đoàn	435.070.487	536.216.977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.140.786	9.120.000
Cộng	447.211.273	1.330.736.977

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	-	-	14.018.928.000	6.118.928.000	7.900.000.000	7.900.000.000
Cộng	-	-	14.018.928.000	6.118.928.000	7.900.000.000	7.900.000.000

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 38583.22.053.5162 TD ngày 08/08/2022 với hạn mức là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp. Thời hạn của hợp đồng đến ngày 02/8/2023. Tài sản đảm bảo là các quyền đòi nợ theo một số hợp đồng thi công xây lắp của Công ty.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	941.703.960	2.623.100.928
Cộng	941.703.960	2.623.100.928

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	44.000.000.000	550.000.000	1.767.333.319	46.317.333.319
Lãi trong năm	-	-	1.730.188.198	1.730.188.198
Phân phối quỹ	-	150.000.000	(227.333.319)	(77.333.319)
Chia cổ tức	-	-	(1.540.000.000)	(1.540.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	44.000.000.000	700.000.000	1.730.188.198	46.430.188.198
Lãi trong năm	-	-	763.864.451	763.864.451
Phân phối quỹ (*)	-	100.000.000	(190.188.198)	(90.188.198)
Chia cổ tức (*)	-	-	(1.540.000.000)	(1.540.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	44.000.000.000	800.000.000	763.864.451	45.563.864.451

(*) Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức (3,5% vốn điều lệ): 1.540.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 90.188.198 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 100.000.000 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị	Tỉ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	22.440.000.000	51%	22.440.000.000	51%
Công ty Cổ phần Dương Quang	15.400.000.000	35%	15.400.000.000	35%
Các cổ đông khác	6.160.000.000	14%	6.160.000.000	14%
Cộng	44.000.000.000	100%	44.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	44.000.000.000	44.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	44.000.000.000	44.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.540.000.000	1.540.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.400.000	4.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu xây lắp	310.078.892.062	364.228.303.532
Cộng	310.078.892.062	364.228.303.532

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn xây lắp	302.497.643.877	351.138.939.943
Cộng	302.497.643.877	351.138.939.943

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	264.260.223	269.564.633
Lãi dư vãng lai	656.834.013	673.462.111
Cộng	921.094.236	943.026.744

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phí thương hiệu	2.501.566.347	4.228.739.409
Chi phí nhân viên quản lý	4.478.507.373	4.696.426.749
Khấu hao tài sản cố định	-	284.504.184
Các khoản chi phí khác	2.504.641.743	2.967.402.112
Cộng	9.484.715.463	12.177.072.454

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.566.001.534	-
Công nợ đã xử lý thu hồi được	336.784.490	343.381.734
Xử lý nợ phải trả	1.018.359.114	-
Các khoản khác	14.745.301	224.683.598
Cộng	2.935.890.439	568.065.332

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	504.125.791	70.440.570
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	80.619.330	138.077.800
Cộng	584.745.121	208.518.370

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.584.912.098	125.843.034.378
Chi phí nhân công	73.951.104.907	90.514.898.884
Chi phí máy thi công và khấu hao tài sản cố định	24.001.046.604	5.377.002.847
Chi phí dự phòng	383.413.720	2.623.100.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.940.476.695	8.495.408.017
Chi phí khác bằng tiền	8.842.304.130	4.363.961.611
Cộng	306.703.258.154	237.217.406.665

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.173.760.843	2.214.864.841
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	260.319.952	208.518.370
Trừ: Các khoản thu nhập đã tính thuế năm trước	(324.425.169)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	584.745.121	208.518.370
Thu nhập tính thuế	1.434.080.795	2.423.383.211
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trong năm	286.816.158	484.676.643
Thuế TNDN nộp bổ sung theo biên bản KTNN	123.080.234	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	409.896.392	484.676.643

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	763.864.451	1.730.188.198
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(90.188.198)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	763.864.451	1.640.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.400.000	4.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	174	373

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dương Quang	Cổ đông lớn sở hữu 35% vốn góp
Công ty TNHH MTV Xử lý Bom mìn vật nổ 319	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng 319	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 319 Miền Nam	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần 319 Miền Trung	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dương Quang	1.363.211.283	-
Chi phí quản lý		
Phí thương hiệu nộp Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	2.501.566.347	4.228.739.409
Doanh thu tài chính		
Doanh thu tài chính với Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng	656.834.013	673.462.111
Chia cổ tức		
Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng	785.400.000	785.400.000
Công ty Cổ phần Dương Quang	539.000.000	539.000.000

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch HĐQT	376.881.000	339.481.000
Ông Đỗ Văn Chinh	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	294.140.333	283.807.000
Ông Nguyễn Văn Đích	Phó giám đốc	275.250.000	254.310.000
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó giám đốc	561.624.640	335.780.328
Cộng		1.507.895.973	1.213.378.328

30. THÔNG TIN KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	1.019.637.135	481.468.500

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Thị Quỳnh Trang

Cao Xuân Việt

Đỗ Văn Chinh